

Số: 322/CBTT-PT

Quy Nhơn, ngày 26. tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**
- Mã chứng khoán: **PTB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Điện thoại: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Quốc Hoài  
Chức vụ: TV Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 (đã soát xét)
- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 (đã soát xét)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26./08/2024 tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> / Báo cáo tài chính

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ NGƯỜI UQ CBTT**



**PHAN QUỐC HOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Lê Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Vỹ (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và Ông Lê Văn Thảo (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Đoàn Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
HỌ TÊN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

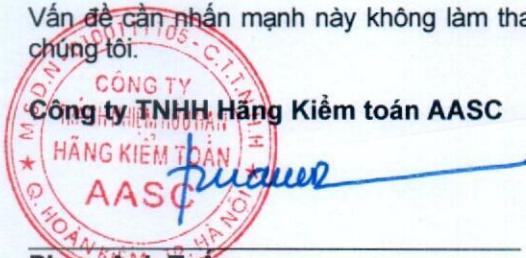
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến Thuyết minh 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả về việc Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ. Công ty vẫn đang cùng Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo làm việc với các bên liên quan trong vụ kiện để thu hồi khoản nợ phải thu này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.678.749.221.243</b>	<b>2.219.883.252.337</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	263.636.903.501	316.595.697.060
111	1. Tiền		198.636.903.501	216.408.365.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	100.187.331.936
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.353.015.978	19.642.998.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		30.230.452.066	19.642.998.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(877.436.088)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.040.203.703.669	1.425.734.972.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	318.347.570.880	438.066.490.074
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.266.555.178	10.404.894.957
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	737.998.340.005	968.476.045.029
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.208.436.385	56.577.108.017
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.617.198.779)	(47.789.565.203)
140	IV. Hàng tồn kho	10	293.691.068.224	399.787.380.029
141	1. Hàng tồn kho		294.482.465.384	400.756.107.224
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(791.397.160)	(968.727.195)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.864.529.871	58.122.203.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.877.420.939	12.109.076.921
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.551.509.958	45.562.387.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	435.598.974	450.739.285
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.839.517.997.412</b>	<b>1.753.681.678.123</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.625.910.502	9.775.636.381
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.625.910.502	9.775.636.381
220	II. Tài sản cố định		345.746.365.466	374.192.690.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	339.605.565.244	367.578.224.734
222	- Nguyên giá		994.612.306.574	1.001.896.921.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(655.006.741.330)	(634.318.696.878)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6.140.800.222	6.614.465.758
228	- Nguyên giá		19.037.566.359	19.037.566.359
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.896.766.137)	(12.423.100.601)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	2.394.046.122	2.968.081.424
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.394.046.122	2.968.081.424
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.425.935.124.983	1.307.297.334.138
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.198.936.775.243	1.076.736.775.243
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		249.307.565.778	249.307.565.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.309.216.038)	(18.747.006.883)
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.816.550.339	59.447.935.688
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	52.711.518.375	57.314.880.208
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	2.105.031.964	2.133.055.480
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.518.267.218.655</b>	<b>3.973.564.930.460</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.095.521.541.919</b>	<b>1.512.413.210.927</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.083.933.907.378</b>	<b>1.501.504.185.385</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	146.489.170.753	247.886.365.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.147.775.205	21.016.036.347
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.614.115.525	26.962.668.326
314	4. Phải trả người lao động		36.565.696.635	39.912.067.156
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.869.070.536	9.468.559.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.637.140.027	19.807.049.026
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	794.969.914.038	1.087.652.857.518
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.641.024.659	48.798.582.039
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.587.634.541</b>	<b>10.909.025.542</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	341.989.200	352.789.200
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	11.245.645.341	10.556.236.342
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.422.745.676.736</b>	<b>2.461.151.719.533</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>2.422.745.676.736</b>	<b>2.461.151.719.533</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.613.598.212.913	1.575.298.307.128
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.763.433.823	216.469.382.405
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.938.403.000	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		72.825.030.823	216.469.382.405
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.518.267.218.655</b>	<b>3.973.564.930.460</b>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

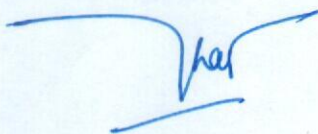
Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	988.232.738.523	1.219.821.293.459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	118.125.000	21.919.989
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		988.114.613.523	1.219.799.373.470
11	4. Giá vốn hàng bán	26	764.116.968.596	948.395.023.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.997.644.927	271.404.349.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	48.815.486.251	52.753.502.976
22	7. Chi phí tài chính	28	30.495.082.341	54.718.204.004
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.375.402.571	47.201.391.302
25	8. Chi phí bán hàng	29	98.625.928.014	111.928.660.175
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	53.649.886.699	53.822.596.802
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.042.234.124	103.688.391.543
31	11. Thu nhập khác	31	4.316.463.011	4.764.930.690
32	12. Chi phí khác	32	4.040.330.347	3.186.953.643
40	13. Lợi nhuận khác		276.132.664	1.577.977.047
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.318.366.788	105.266.368.590
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	17.465.312.449	20.692.889.106
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	28.023.516	401.426.900
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>72.825.030.823</b>	<b>84.172.052.584</b>

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>90.318.366.788</b>	<b>105.266.368.590</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.822.643.837	43.031.118.048
03	- Các khoản dự phòng		6.779.357.783	1.831.322.777
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.002.257.444)	44.541.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.400.031.791)	(51.741.332.046)
06	- Chi phí lãi vay		24.375.402.571	47.201.391.302
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>118.893.481.744</b>	<b>145.633.409.790</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		132.574.007.752	(53.678.857.368)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		106.273.641.840	144.970.477.570
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(113.459.105.140)	(55.831.054.464)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.417.784.237	1.984.215.316
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(10.587.453.547)	1.638.607.614
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.668.141.847)	(48.292.461.814)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.165.893.607)	(58.453.466.122)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.981.026.500)	(6.869.863.940)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>175.297.294.932</b>	<b>71.101.006.582</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.117.245.199)	(7.169.636.715)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.810.980.964	5.030.276.662
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(312.827.112.628)	(821.036.072.794)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		573.994.952.851	935.493.518.863
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(122.200.000.000)	(42.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.735.150.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.019.106.791	23.846.514.853
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>162.680.682.779</b>	<b>104.399.750.869</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.091.211.077.538	1.512.512.962.616
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.383.894.021.018)	(1.497.689.415.369)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.261.927.000)	(203.327.914.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(392.944.870.480)</b>	<b>(188.504.367.253)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(54.966.892.769)	(13.003.609.802)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		316.595.697.060	192.225.919.673
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.008.099.210	(44.541.119)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>263.636.903.501</u>	<u>179.177.768.752</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 669.384.030.000 VND, tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 3.306 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.225 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Casting và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định	Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Kinh doanh các sản phẩm gỗ Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Long Mỹ (i)	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai (i)	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát (i)	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá ốp lát Diên Tân, Khánh Hòa (ii)	Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (ii)	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông (ii)	Huyện Đắk R'lập, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá

(i) Các chi nhánh đã dừng hoạt động do tái cơ cấu, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### **Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các hoạt động tái cơ cấu lại các đơn vị ngành đá và gỗ đã được Công ty thực hiện trong năm 2023 thông qua việc sáp nhập, chuyển hoạt động kinh doanh của một số đơn vị phụ thuộc vào các công ty con mới thành lập và dừng hoạt động các đơn vị kém hiệu quả. Điều này dẫn đến số lượng các chi nhánh (đơn vị phụ thuộc) kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày

25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Các khoản vay**

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

## **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí vật liệu, bao bì phục vụ bán hàng; các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển; chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics; và các chi phí khác.

## 2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu, công cụ văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí hội nghị, tổng kết; chi phí du lịch, nghỉ mát cho người lao động; và các chi phí khác.

## 2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### 2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.282.295.775	5.094.243.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.354.607.726	211.314.121.659
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	100.187.331.936
	<b>263.636.903.501</b>	<b>316.595.697.060</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 3,2%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Chứng khoán SSI	SSI	3.862.284.750	3.734.500.000	(127.784.750)	2.653.830.724	2.788.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn PC1	PC1	1.355.000.703	1.437.500.000	-	3.248.114.875	3.643.200.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	3.528.220.250	3.456.000.000	(72.220.250)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	3.204.744.917	2.979.100.000	(225.644.917)	-	-	-
Công ty CP Vĩnh Hoàn	VHC	3.056.778.300	2.944.200.000	(112.578.300)	-	-	-
Tổng Công ty MBLand (i)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác		14.773.423.146	14.801.715.978	(339.207.871)	13.291.052.920	13.598.737.100	-
		<b>30.230.452.066</b>	<b>29.353.015.978</b>	<b>(877.436.088)</b>	<b>19.642.998.519</b>	<b>20.029.937.100</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và 28 tháng 06 năm 2024.

(i) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.198.936.775.243</b>	<b>(22.309.216.038)</b>	<b>1.076.736.775.243</b>	<b>(18.747.006.883)</b>
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty CP Đá Universal	6.000.000.000	(3.283.502.021)	6.000.000.000	(3.266.718.170)
- Công ty CP Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granite - TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	255.000.000.000	-	255.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	-	146.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	64.900.000.000	-	64.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	(19.025.714.017)	30.000.000.000	(15.480.288.713)
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home (i)	26.900.000.000	-	12.700.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trị (ii)	108.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>249.307.565.778</b>	<b>-</b>	<b>249.307.565.778</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.307.565.778	-	9.307.565.778	-
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
	<b>1.448.244.341.021</b>	<b>(22.309.216.038)</b>	<b>1.326.044.341.021</b>	<b>(18.747.006.883)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- (i) Trong kỳ, thực hiện Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành góp vốn vào Công ty TNHH MTV Phú Tài Home để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 12,7 tỷ VND lên 26,9 tỷ VND.
- (ii) Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trị ("Phú Tài Điều Trị") được thành lập trên cơ sở thỏa thuận liên danh giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư An Phát Land được ký ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhằm thực hiện các thủ tục để tham gia đấu thầu và thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Điều Trị, huyện Tuy Phước. Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc chấp nhận liên danh là nhà đầu tư để thực hiện dự án nêu trên. Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 21/NQ-HĐQT phê duyệt việc góp vốn thành lập Phú Tài Điều Trị với tổng vốn điều lệ là 180 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 108 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 60%. Phú Tài Điều Trị đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 30 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp 4101637716. Trụ sở chính của Phú Tài Điều Trị tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phú Tài Điều Trị là: kinh doanh bất động sản.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Universal	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty CP Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granite - TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ



Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá
Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Diêu Trì	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	60,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	49,01%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá, cát xây dựng
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	50,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Yaraghi LLC	53.380.156.558	-	2.000.746.278	-
Carrefour Imports Sas	263.843.344	-	41.879.685.809	-
Home Goods Inc	5.383.214.839	-	24.094.357.700	-
ASHLEY	18.900.422.746	-	7.285.829.012	-
Coop Danmark Speditionen A/S	795.003.077	-	14.043.041.583	-
B and Q Plc	15.845.084.498	-	8.032.846.237	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	60.938.466.176	(42.656.926.323)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	-	-	24.816.412.574	-
Công ty CP Đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn	5.267.236.939	-	12.035.089.188	-
Các khách hàng khác	157.574.142.703	(6.960.272.456)	242.940.015.517	(5.132.638.880)
	<b>318.347.570.880</b>	<b>(49.617.198.779)</b>	<b>438.066.490.074</b>	<b>(47.789.565.203)</b>

(i) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ theo Chương 11 của Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Do đó, Công ty chưa thể thu hồi được khoản nợ phải thu Noble House liên quan đến một số đơn hàng sản phẩm gỗ đã bán cho Noble House trong năm 2023. Thông qua Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo, Công ty đã đệ trình đến cơ quan Tòa án các yêu cầu để buộc Noble House phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty, trong đó bao gồm yêu cầu thanh toán vào ngày 21 tháng 06 năm 2024 có giá trị 446.138,17 USD của các hàng hóa mà Noble House đã nhận từ Công ty sau khi nộp đơn phá sản và trong vòng 20 ngày trước ngày nộp đơn theo Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đến nay toàn bộ các yêu cầu của Công ty chưa được đáp ứng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Luật để làm rõ

các vướng mắc và tiếp tục các thủ tục nhằm thu hồi nợ. Căn cứ theo tài liệu số 453 nộp tại Tòa án ngày 22 tháng 07 năm 2024 về báo cáo hoạt động hàng tháng của Noble House cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và quy định của Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ, Công ty đã đánh giá mức trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 70% giá trị của khoản nợ phải thu.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Sudima International Pte Ltd	-	-	1.281.732.284	-
Các người bán khác	9.266.555.178	-	9.123.162.673	-
	<b>9.266.555.178</b>	<b>-</b>	<b>10.404.894.957</b>	<b>-</b>

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	-	-	6.679.001.916	-
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	25.176.682.107	-	19.965.698.506	-
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6.027.358.395	-	6.243.017.848	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Sơn Phát	32.262.665.311	-	23.024.449.921	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	136.709.342.259	-	74.160.608.138	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	245.472.021.910	-	91.325.597.909	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	98.711.659.942	-	97.414.307.820	-
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	23.863.731.692	-	24.287.256.988	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuần Đạt	1.480.586.693	-	3.948.493.880	-
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	96.544.342.568	-	98.508.798.827	-
Công ty CP Đá Universal	3.966.855.095	-	3.692.855.095	-
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	43.490.620.675	-	37.108.230.248	-
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	1.737.775.233	-	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	203.032.403.149	-	201.640.022.909	-
Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	<b>968.476.045.029</b>	<b>-</b>	<b>737.998.340.005</b>	<b>-</b>

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và bên vay là các công ty con và cá nhân, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống, hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

**8 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.503.811.355	-	8.311.478.089	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.157.000.000	-	24.177.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	13.818.001.702	-	13.934.080.646	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	8.349.990.000	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	760.819.070	-	663.104.888	-
Phải thu khác	968.804.258	-	1.141.454.394	-
	<b>24.208.436.385</b>	<b>-</b>	<b>56.577.108.017</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi (i)	2.579.104.219	-	2.579.104.219	-
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)	8.043.806.283	-	6.833.532.162	-
Các khoản đặt cọc	3.000.000	-	363.000.000	-
	<b>10.625.910.502</b>	<b>-</b>	<b>9.775.636.381</b>	<b>-</b>

(i) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thăng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

**9 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176	18.281.539.853	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Các đối tượng khác	6.944.534.268	652.814.742	5.501.301.008	1.037.215.058
	<b>68.551.553.374</b>	<b>18.934.354.595</b>	<b>67.108.320.114</b>	<b>19.318.754.911</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.266.667.404	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.635.291.822	-	138.092.391.458	-
Công cụ, dụng cụ	1.101.000	-	1.520.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.063.781.161	-	148.313.234.692	-
Thành phẩm	75.652.969.125	-	89.807.257.872	-
Hàng hoá	10.862.654.872	(791.397.160)	24.541.703.202	(968.727.195)
	<b>294.482.465.384</b>	<b>(791.397.160)</b>	<b>400.756.107.224</b>	<b>(968.727.195)</b>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.847.290.453	1.857.295.438
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.854.137.018	5.036.383.288
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	645.351.451	454.255.307
Chi phí bảo hiểm	848.664.785	1.872.709.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.681.977.232	2.888.433.199
	<b>9.877.420.939</b>	<b>12.109.076.921</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định (i)	10.864.952.948	11.029.213.866
Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (ii)	6.222.222.223	6.292.929.294
Chi phí thuê kết cấu hạ tầng tại Lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài tại Xí Nghiệp 380 (iii)	8.871.918.386	9.054.183.975
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.688.459.788	5.199.647.788
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	16.979.062.738	16.348.716.091
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	7.059.844.251	7.017.456.397
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.058.041	2.372.732.797
	<b>52.711.518.375</b>	<b>57.314.880.208</b>

(i) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m<sup>2</sup> và 32.439 m<sup>2</sup>, thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(ii) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01 năm 2019.

(iii) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 47.086,1 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp 380.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	371.170.277.425	517.802.051.791	111.255.073.103	1.669.519.293	1.001.896.921.612
Mua trong kỳ	-	10.251.609.662	-	-	10.251.609.662
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.494.909.972)	(3.041.314.728)	-	(17.536.224.700)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>371.170.277.425</b>	<b>513.558.751.481</b>	<b>108.213.758.375</b>	<b>1.669.519.293</b>	<b>994.612.306.574</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	217.669.179.297	344.278.772.940	70.785.979.706	1.584.764.935	634.318.696.878
Khấu hao trong kỳ	8.156.047.756	18.590.455.866	4.168.198.599	17.042.502	30.931.744.723
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.202.385.543)	(3.041.314.728)	-	(10.243.700.271)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>225.825.227.053</b>	<b>355.666.843.263</b>	<b>71.912.863.577</b>	<b>1.601.807.437</b>	<b>655.006.741.330</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	153.501.098.128	173.523.278.851	40.469.093.397	84.754.358	367.578.224.734
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>145.345.050.372</b>	<b>157.891.908.218</b>	<b>36.300.894.798</b>	<b>67.711.856</b>	<b>339.605.565.244</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 79.240.683.779 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 87.164.752.157 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 396.414.764.235 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 341.336.881.009 VND).

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11.095.440.096	7.942.126.263	19.037.566.359
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.095.440.096</b>	<b>7.942.126.263</b>	<b>19.037.566.359</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.880.351.528	2.542.749.073	12.423.100.601
- Khấu hao trong kỳ	315.282.444	158.383.092	473.665.536
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.195.633.972</b>	<b>2.701.132.165</b>	<b>12.896.766.137</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.215.088.568	5.399.377.190	6.614.465.758
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>899.806.124</b>	<b>5.240.994.098</b>	<b>6.140.800.222</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.544.165.149 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 666.698.122 VND).

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Mua sắm</b>	<b>2.152.485.578</b>	<b>2.750.712.100</b>
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	2.152.485.578	2.750.712.100
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>241.560.544</b>	<b>217.369.324</b>
- Dự án mỏ Tân Dân Bách Việt	241.560.544	217.369.324
	<b>2.394.046.122</b>	<b>2.968.081.424</b>

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	2.699.963.850	2.699.963.850	760.399.600	760.399.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	3.918.032.250	3.918.032.250	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH Hoàng Giang	29.696.750.488	29.696.750.488	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	4.435.000.693	4.435.000.693	6.680.969.758	6.680.969.758
Công ty TNHH Hoàng Trang	3.841.862.255	3.841.862.255	5.297.160.489	5.297.160.489
Các người bán khác	101.897.561.217	101.897.561.217	186.160.502.031	186.160.502.031
	<b><u>146.489.170.753</u></b>	<b><u>146.489.170.753</u></b>	<b><u>247.886.365.506</u></b>	<b><u>247.886.365.506</u></b>

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
Gries Deco Company GMBH	152.331.289	1.102.774.781
Faccio IO SRL	236.646.350	977.406.820
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thành Công	2.104.800.000	2.575.800.000
Công ty CP ACC-244	970.754.720	5.274.241.520
Các người mua khác	5.161.936.102	9.564.506.482
	<b><u>10.147.775.205</u></b>	<b><u>21.016.036.347</u></b>



17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	1.632.171.674	11.894.922.307	11.117.111.431	288.484.373	2.409.982.550
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	629.859.881	468.501.281	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.226.073.440	17.465.312.449	32.165.893.607	-	2.525.492.282
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	111.656.620	4.848.410.504	4.836.236.232	1.618.189	124.552.769
Thuế tài nguyên	-	1.490.156.999	12.086.932.438	11.661.945.484	-	1.915.143.953
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.455.334.841	1.600.831.253	145.496.412	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	6.502.609.593	6.457.408.719	6.321.074.341	-	6.638.943.971
	<b>450.739.285</b>	<b>26.962.668.326</b>	<b>54.851.181.139</b>	<b>68.184.593.629</b>	<b>435.598.974</b>	<b>13.614.115.525</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	388.180.927	1.346.510.406
Trích trước tiền thuê đất	2.578.548.909	1.079.992.758
Trích trước chi phí tiền điện	1.719.700.455	1.147.931.878
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	184.422.669	4.259.362.032
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	865.932.878	-
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.921.244.568	1.187.224.600
Chi phí phải trả khác	1.211.040.130	447.537.793
	<b>9.869.070.536</b>	<b>9.468.559.467</b>

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.621.650.004	2.891.747.092
Phải trả về tiền bảo hiểm	-	1.847.655
Cổ tức lợi nhuận phải trả	481.433.300	335.755.800
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	13.076.066.054	12.791.999.054
Tiền lãi vay phải trả	450.282.416	1.784.692.213
Tiền Đăng phí, đoàn phí công đoàn	1.807.382.376	1.679.182.830
Phải trả khác	200.325.877	321.824.382
	<b>18.637.140.027</b>	<b>19.807.049.026</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	341.989.200	352.789.200
	<b>341.989.200</b>	<b>352.789.200</b>

20 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
Vay ngắn hạn	1.039.952.857.518	1.039.952.857.518	1.091.211.077.538	1.359.694.021.018	771.469.914.038	771.469.914.038
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47.700.000.000	47.700.000.000	-	24.200.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
	<b><u>1.087.652.857.518</u></b>	<b><u>1.087.652.857.518</u></b>	<b><u>1.091.211.077.538</u></b>	<b><u>1.383.894.021.018</u></b>	<b><u>794.969.914.038</u></b>	<b><u>794.969.914.038</u></b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Trái phiếu thường (ii)	47.700.000.000	47.700.000.000	-	24.200.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
	<b><u>47.700.000.000</u></b>	<b><u>47.700.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>24.200.000.000</u></b>	<b><u>23.500.000.000</u></b>	<b><u>23.500.000.000</u></b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(47.700.000.000)	(47.700.000.000)	-	(24.200.000.000)	(23.500.000.000)	(23.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>-</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024		01/01/2024	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
<b>Vay ngắn hạn (VND)</b>				<b>717.788.102.120</b>		<b>901.356.431.593</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	89.718.972.011		193.117.838.838	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	148.911.971.632		314.974.158.193	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	29.364.410.138		24.820.767.573	
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	66.593.435.109		70.652.393.772	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	51.292.618.387		-	
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	234.910.000.000		237.500.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Diêu Trì	Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	72.000.000.000		-	
Các doanh nghiệp khác	Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	24.996.694.843		13.180.373.217	
Vay ngắn hạn cá nhân	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-		47.110.900.000	
<b>Vay ngắn hạn (USD)</b>				<b>53.681.811.918</b>		<b>138.596.425.925</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	-	1.043.309,52	25.467.185.383	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	194.489,08	4.954.220.335	47.224,84	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	800.991,38	20.403.653.423	805.988,65	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	-	270.383,33	6.602.760.919	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp tài sản (*)	1.111.920,00	28.323.938.160	3.504.706,00	
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>23.500.000.000</b>		<b>47.700.000.000</b>	
				<b>794.969.914.038</b>		<b>1.087.652.857.518</b>	

(\*) Thế chấp: các khoản vay được bảo đảm, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Thông tin về các khoản trái phiếu phát hành của Công ty:

Trái phiếu phát hành của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là các khoản trái phiếu riêng lẻ được phát hành trong năm 2019 và năm 2020 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư theo các đợt sau:

- Phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2019, với mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; việc phát hành được thực hiện đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu, đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu và đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.
- Lần phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020, với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; đợt phát hành đã được thực hiện vào ngày 30 tháng 11 năm 2020 cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội; tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Công ty đã thỏa thuận bằng hợp đồng với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 1.185 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 118.500.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư nợ gốc trái phiếu là 23.500.000.000 VND tương ứng với 235 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 235 trái phiếu tương ứng với nợ gốc là 23.500.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

## 21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	5.953.645.341	5.617.036.342
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (i)	5.292.000.000	4.939.200.000
	<b>11.245.645.341</b>	<b>10.556.236.342</b>

(i) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>680.384.030.000</b>	<b>23.060.265.988</b>	<b>1.415.061.816.343</b>	<b>339.709.398.034</b>	<b>2.458.215.510.365</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	84.172.052.584	84.172.052.584
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	183.245.201.982	(183.245.201.982)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>680.384.030.000</b>	<b>23.060.265.988</b>	<b>1.598.307.018.325</b>	<b>84.172.052.584</b>	<b>2.385.923.366.897</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>669.384.030.000</b>	-	<b>1.575.298.307.128</b>	<b>216.469.382.405</b>	<b>2.461.151.719.533</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	72.825.030.823	72.825.030.823
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023	-	-	-	(100.407.604.500)	(100.407.604.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.823.469.120)	(10.823.469.120)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	38.299.905.785	(38.299.905.785)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>669.384.030.000</b>	-	<b>1.613.598.212.913</b>	<b>139.763.433.823</b>	<b>2.422.745.676.736</b>

Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023		216.469.382.405
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	18%	38.299.905.785
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	10.823.469.120
Chi trả cổ tức	25%/cổ phần	167.346.007.500
- <i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 (15%/cổ phần) (i)</i>		100.407.604.500
- <i>Thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2023 (10%/cổ phần) (ii)</i>		66.938.403.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		-

(i) Ngày 15 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 168/NQ-HĐQT thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách nhận cổ tức là ngày 04 tháng 01 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 26 tháng 01 năm 2024.

(ii) Ngày 26 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 75/NQ-HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách nhận cổ tức là ngày 15 tháng 07 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 30 tháng 07 năm 2024.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	88.828.230.000	13,27	89.804.230.000	13,42
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69	58.148.600.000	8,69
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26	41.878.290.000	6,26
Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11	40.881.050.000	6,11
Các cổ đông khác	439.647.860.000	65,67	438.671.860.000	65,52
	<b>669.384.030.000</b>	<b>100</b>	<b>669.384.030.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp cuối kỳ	669.384.030.000	680.384.030.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	68.177.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	100.407.604.500	136.076.806.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	100.407.604.500	136.076.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	100.261.927.000	203.327.914.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	100.261.927.000	203.327.914.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	481.433.300	925.978.300

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.460.501.495	1.460.501.495
Trên 1 năm đến 5 năm	4.404.904.485	4.404.904.485

**b) Tài sản thuê ngoài**

Tập đoàn có các hợp đồng thuê đất ký với UBND các tỉnh và Bộ Quốc phòng nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của các hợp đồng thuê đất.

Ngoài ra, Công ty cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	808.949,85	363.831,38
EUR	12.028,84	29,10

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701



**24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	987.431.608.318	1.218.992.100.962
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	303.836.515.213	447.684.772.638
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	682.473.596.132	768.597.675.419
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	1.121.496.973	2.709.652.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.130.205	829.192.497
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	801.130.205	829.192.497
	<b><u>988.232.738.523</u></b>	<b><u>1.219.821.293.459</u></b>

**25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	118.125.000	21.919.989
	<b><u>118.125.000</u></b>	<b><u>21.919.989</u></b>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	764.294.298.631	948.379.813.922
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá</i>	230.179.790.022	338.770.844.199
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ</i>	533.964.729.309	608.369.723.615
- <i>Giá vốn bán hàng hóa khác</i>	149.779.300	1.239.246.108
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	15.210.000
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	-	15.210.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(177.330.035)	-
	<b><u>764.116.968.596</u></b>	<b><u>948.395.023.922</u></b>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.257.074.256	46.777.364.006
Lãi bán các khoản đầu tư	3.254.689.757	2.182.280.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.624.501.000	1.152.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.671.122.028	2.641.858.389
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.008.099.210	-
	<b><u>48.815.486.251</u></b>	<b><u>52.753.502.976</u></b>

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.375.402.571	47.201.391.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	979.883.521	5.144.979.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.841.766	44.541.119
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.439.645.243	2.090.357.876
Chi phí tài chính khác	694.309.240	236.933.886
	<b><u>30.495.082.341</u></b>	<b><u>54.718.204.004</u></b>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.238.277.811	33.166.392.821
Chi phí nhân công	5.522.894.738	4.741.073.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.249.998	46.249.998
Thuế, phí và lệ phí	9.061.699.319	8.709.798.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.901.003.746	63.751.990.191
Chi phí khác bằng tiền	1.855.802.402	1.513.155.310
	<b><u>98.625.928.014</u></b>	<b><u>111.928.660.175</u></b>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.902.732.595	35.213.969.741
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.303.398.588	2.872.085.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.934.333.884	2.575.900.193
Thuế, phí và lệ phí	1.505.526.897	1.940.577.194
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	1.827.633.576	(959.338.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.893.441.862	4.898.561.025
Chi phí khác bằng tiền	7.282.819.297	7.280.841.083
	<b><u>53.649.886.699</u></b>	<b><u>53.822.596.802</u></b>

**31 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	675.557.857	2.339.952.262
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	893.969.201	210.782.857
Thu từ xử lý công nợ	320.096.260	122.410.176
Tiền thuê đất được giảm	709.779.960	690.216.630
Thu nhập khác	1.717.059.733	1.401.568.765
	<b>4.316.463.011</b>	<b>4.764.930.690</b>

**32 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	157.101.322	-
Tiền phạt do giao hàng chậm, hàng lỗi	1.080.368.568	503.516.502
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	229.480.019	7.578.645
Xử lý công nợ	818.376.568	746.890.399
Các khoản khác	1.755.003.870	1.928.968.097
	<b>4.040.330.347</b>	<b>3.186.953.643</b>

**33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	90.318.366.788	105.266.368.590
Các khoản điều chỉnh tăng	1.656.794.351	2.057.514.587
- Chi phí phục hồi môi trường	689.408.999	700.303.147
- Các khoản tiền phạt	157.733.319	5.192.335
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	162.600.000	131.900.000
- Chi phí không có hóa đơn	202.149.248	617.549.654
- Chi phí khấu hao vượt ngưỡng của ô tô dưới 9 chỗ	325.480.585	482.563.918
- Bảo hiểm nhân thọ vượt mức 3 triệu đồng/người/tháng	119.422.200	120.005.533
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.648.598.894)	(3.859.437.647)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.624.501.000)	(1.152.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước bị loại trừ đã thực hiện trong kỳ này	(3.024.097.894)	(2.707.437.647)
Thu nhập chịu thuế TNDN	87.326.562.245	103.464.445.530
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>17.465.312.449</b>	<b>20.692.889.106</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.226.073.440	58.453.466.122
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.165.893.607)	(58.453.466.122)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.525.492.282</b>	<b>20.692.889.106</b>

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.105.031.964	2.133.055.480
	<b>2.105.031.964</b>	<b>2.133.055.480</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	125.495.884	541.487.529
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(97.472.368)	(140.060.629)
	<b>28.023.516</b>	<b>401.426.900</b>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.822.054.796	424.866.725.972
Chi phí nhân công	130.528.993.930	131.540.210.144
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.440.736.505	16.964.552.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.405.410.259	42.568.328.915
Thuế, phí và lệ phí	20.420.847.923	21.995.902.165
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	1.827.633.576	(959.338.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.162.826.684	122.756.931.592
Chi phí khác bằng tiền	14.281.769.318	14.363.824.594
	<b>717.890.272.991</b>	<b>774.097.138.003</b>

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.092.189.882.350	1.508.571.468.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(978.804.812)	3.941.494.343
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.359.694.021.018	1.473.489.415.369
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	24.200.000.000	24.200.000.000

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ và khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	303.836.515.213	682.355.471.132	1.922.627.178	988.114.613.523	-	988.114.613.523
- Bán hàng nội địa	216.209.290.035	45.874.931.877	1.922.627.178	264.006.849.090	-	264.006.849.090
- Xuất khẩu	87.627.225.178	636.480.539.255	-	724.107.764.433	-	724.107.764.433
Giá vốn hàng bán	230.179.790.022	533.787.399.274	149.779.300	764.116.968.596	-	764.116.968.596
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>73.656.725.191</b>	<b>148.568.071.858</b>	<b>1.772.847.878</b>	<b>223.997.644.927</b>	<b>-</b>	<b>223.997.644.927</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>8.694.620.258</b>	<b>982.954.102</b>	<b>-</b>	<b>9.677.574.360</b>	<b>-</b>	<b>9.677.574.360</b>
Tài sản bộ phận	1.324.625.109.478	913.504.296.064	1.616.128.252.835	3.854.257.658.377	(376.109.299.019)	3.478.148.359.358
Tài sản không phân bổ				40.118.859.297	-	40.118.859.297
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.324.625.109.478</b>	<b>913.504.296.064</b>	<b>1.616.128.252.835</b>	<b>3.894.376.517.674</b>	<b>-</b>	<b>3.518.267.218.655</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	433.995.262.096	625.313.988.791	333.231.327.186	1.392.540.578.073	(376.109.299.019)	1.016.431.279.054
Nợ phải trả không phân bổ				79.090.262.865	-	79.090.262.865
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>433.995.262.096</b>	<b>625.313.988.791</b>	<b>333.231.327.186</b>	<b>1.471.630.840.938</b>	<b>(376.109.299.019)</b>	<b>1.095.521.541.919</b>

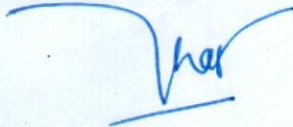
b) Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Khánh Hòa	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	917.360.104.935	41.295.364.588	29.459.144.000	-	988.114.613.523
- Bán hàng nội địa	193.252.340.502	41.295.364.588	29.459.144.000	-	264.006.849.090
- Xuất khẩu	724.107.764.433	-	-	-	724.107.764.433
Tài sản bộ phận	3.484.493.253.264	35.793.921.635	59.938.549.298	(61.958.505.542)	3.518.267.218.655
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.284.055.841	-	393.518.519	-	9.677.574.360

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

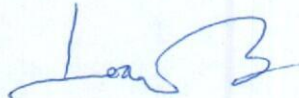
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 22 tháng 08 năm 2024  
Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

